

THÚC ĐẨY KINH TẾ TĂNG TRƯỞNG CAO, BỀN VỮNG TẠO TIỀN ĐỀ VỮNG CHẮC CHO QUÁ TRÌNH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

TS. Bùi Hà

Vụ trưởng Vụ Tổng hợp Kinh tế Quốc dân,
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói Giảm nghèo đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào đầu năm 2002. Bản chiến lược này đề ra các mục tiêu, các định hướng phát triển, các cơ chế, chính sách và huy động nguồn lực; là bộ phận không thể tách rời của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010 và các kế hoạch 5 năm 2001-2005 và 2006-2010.

Với quyết tâm cao của Chính phủ tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới, sự nỗ lực phấn đấu của các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể và của toàn dân, cùng với sự hợp tác có hiệu quả của cộng đồng quốc tế, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ trong tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Tăng trưởng kinh tế vẫn duy trì tốc độ cao, ổn định. Hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế có nhiều tiến bộ. Lĩnh vực xã hội cũng có những chuyển biến tích cực: các hoạt động giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, y tế, văn hóa... tiếp tục phát triển; công tác xóa đói giảm nghèo đạt thành tựu nổi bật, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể, đời sống của người nghèo từng bước được cải thiện.

Tuy nhiên, trong bước đường phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới, Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn thách thức: Quy mô nền kinh tế nhỏ bé, tăng trưởng kinh tế chưa thật ổn định, năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh tế còn thấp... Một số lĩnh vực xã hội còn nhiều vấn đề bức xúc... Để vượt qua những khó khăn thách thức này, đòi hỏi Việt Nam phải tiếp tục đổi mới kinh tế, huy động tối đa các nguồn lực phục vụ cho tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế... đồng thời phải tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế, đẩy nhanh quá trình hội nhập, sớm đưa nền kinh tế ra khỏi tình trạng kém phát triển.

I. THỰC TRẠNG VỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2001-2005

Trong 5 năm 2001-2005, bên cạnh những thuận lợi như tình hình chính trị - xã hội tiếp tục ổn định, quan hệ quốc tế không ngừng được mở rộng, nguồn lực sản xuất của nhiều ngành kinh tế đã được tăng lên,... Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, nhất là các dịch bệnh mới xuất hiện (dịch SARS và dịch cúm gia cầm), thiên tai ở một số vùng trong cả nước...

Ở ngoài nước, tình hình chính trị - an ninh quốc tế sau sự kiện 11/9/2001 ở Mỹ có những diễn biến phức tạp; những biến động về giá cả trên thị trường quốc tế, thiên tai xảy ra trên thế giới, đã ảnh hưởng đến quá trình phát triển của đất nước.

Tuy nhiên, Việt Nam đã nỗ lực phấn đấu, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đạt được những thành tựu rất quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói giảm nghèo. Hầu hết các chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm 2001-2005 đều đạt và vượt kế hoạch.

1. Một số thành tựu về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo

Trong 5 năm 2001-2005, nền kinh tế vẫn duy trì được khả năng tăng trưởng khá nhanh và tương đối bền vững. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm ước thực hiện 7,5%/năm, đạt mục tiêu đề ra trong kế hoạch 5 năm 2001-2005. Đây là thành tựu rất lớn của Việt Nam trong bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế còn nhiều khó khăn. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cũng ở mức khá cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới¹.

Bảng 1 : So sánh tăng trưởng kinh tế qua hai thời kỳ 1995-2000 và 2001-2005

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: %	
	Thời kỳ 1996-2000	Thời kỳ 2001-2005
1. Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trong nước	6,9	7,5
<i>Trong đó:</i>		
Khu vực nông, lâm, thủy sản	4,4	3,8
Khu vực công nghiệp xây dựng	10,6	10,2
Khu vực dịch vụ	5,7	7,0
2. Tốc độ tăng giá trị sản xuất		
Nông, lâm, thủy sản	5,8	5,5
Công nghiệp	13,9	15,9
Dịch vụ	6,8	7,6
3. Thu Ngân sách nhà nước so với GDP	20,7	23,8
4. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu	21,5	17,3
5. Tạo việc làm bình quân năm (triệu người)	1,22	1,5

¹ Theo đánh giá của ngân hàng thế giới, bình quân 5 năm 2000 - 2004 kinh tế Trung Quốc tăng trưởng 8,7%, Hàn Quốc 4,7%, Indonesia 4,6%, Malaysia 4,3%, Philippine 4,2%, Singapore 2%, Thái Lan 5,3%.

Một số thành tựu nổi bật:

(1) Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao, năm sau cao hơn năm trước; chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh từng bước được cải thiện.

Tính bình quân 5 năm 2001-2005, tốc độ tăng trưởng kinh tế ước đạt 7,5%, trong đó nông, lâm, ngư nghiệp đạt 3,8%; công nghiệp và xây dựng đạt 10,2%; các ngành dịch vụ đạt 7,0%.

Quy mô tổng sản phẩm trong nước của nền kinh tế năm 2005 đạt gấp đôi năm 1995; Năm 2005, ước GDP là 837,8 nghìn tỷ đồng theo giá hiện hành, bình quân đầu người trên 10 triệu đồng (tương đương 640 USD) cao hơn mức trung bình của nhóm nước có thu nhập thấp².

Nhiều sản phẩm và dịch vụ chủ yếu đã có năng lực cạnh tranh khá như: gạo, cà phê, trái cây đặc sản, hạt điều, hạt tiêu, thủy sản³, các loại đồ uống, hàng thủ công mỹ nghệ, các mặt hàng đồ gỗ, động cơ diesel công suất nhỏ, các loại sắm lốp ô tô, lốp xe máy, ốc quy, chất tẩy rửa, biến thế, cáp điện, dịch vụ xây dựng... Năm 2005, bảy sản phẩm xuất khẩu vượt trên 1 tỷ USD là dầu khí, dệt may, da giày, thủy sản, điện tử, đồ gỗ và gạo.

(2) Các khu vực kinh tế đều có bước tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đúng hướng và chất lượng sản phẩm có nhiều cải thiện.

a) *Khu vực nông nghiệp* tiếp tục phát triển. Giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng bình quân trong 5 năm khoảng 5,5%, vượt mục tiêu kế hoạch đề ra là 4,8%, trong đó nông nghiệp tăng 4,2%; lâm nghiệp tăng 1,3%; ngư nghiệp tăng 12,2%. Giá trị tăng thêm của ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng bình quân 3,8%/năm (mục tiêu đề ra là 4,3%).

Kinh tế nông thôn phát triển theo hướng đa dạng hoá ngành nghề, tăng tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ, giảm sản xuất thuần nông. Nhiều làng nghề được khôi phục và phát triển. Cơ sở hạ tầng nông thôn, nhất là đường giao thông, thủy lợi, cấp điện, trường học, bệnh xá, trạm xá, chợ... được cải thiện. Đời sống của đồng bào ở nhiều vùng nông thôn đã được nâng lên. Tỷ lệ số hộ nông dân có nhà kiên cố và phương tiện sinh hoạt đất tiền đã tăng lên.

b) *Sản xuất công nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng cao và ổn định.* Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 15,9%/năm, cao hơn 2,8% so với mục tiêu đề ra và cao hơn so với 5 năm trước⁴, đặc biệt khu vực ngoài quốc doanh có tốc độ tăng trưởng cao

² Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới năm 2004, mức thu nhập trung bình của 59 nước thu nhập thấp là 510 USD/người.

³ Nhiều nông sản xuất khẩu chiếm vị trí nhất nhì thế giới về khối lượng như gạo, cà phê, hồ tiêu, hạt điều.

⁴ Giá trị sản xuất công nghiệp 5 năm 1996- 2000 tăng 13,9%, trong đó kinh tế nhà nước 9,8%; khu vực ngoài quốc doanh là 11,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 22,4%.

nhất, đạt 21,8%. Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp tăng bình quân trên 10%/năm. Năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh của nhiều ngành, nhiều sản phẩm tăng lên đáng kể, đáp ứng cơ bản nhu cầu thiết yếu của nền kinh tế và đóng góp lớn cho xuất khẩu.

c) *Các ngành dịch vụ* có bước dịch chuyển tích cực, theo hướng đáp ứng tốt hơn các nhu cầu về sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống nhân dân. Giá trị sản xuất của các ngành dịch vụ tăng bình quân hàng năm khoảng 7,6%, cao hơn kế hoạch đề ra. Giá trị tăng thêm của ngành dịch vụ tăng bình quân 7,0%/năm cao hơn kế hoạch là 6,2%.

Cơ cấu kinh tế đã có bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng trong GDP đã tăng lên đáng kể. Trong từng ngành đã có chuyển dịch cơ cấu, gắn sản xuất với thị trường, nâng cao hiệu quả; việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn đạt được nhiều kết quả. Cơ cấu vùng kinh tế được điều chỉnh một bước theo hướng phát huy lợi thế từng vùng, kinh tế của từng vùng đều có sự phát triển và đóng góp của mỗi vùng vào tăng trưởng chung đã liên tục gia tăng, nhất là các vùng động lực và các tỉnh có cửa khẩu đường biên. Các chính sách đầu tư phát triển đối với vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đem lại kết quả thiết thực về kinh tế - chính trị - xã hội. Tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đã tăng lên trong cơ cấu lao động xã hội. Nền kinh tế phát triển với sự đóng góp của các loại hình sở hữu và các thành phần kinh tế.

(3) *Kinh tế vĩ mô và các cân đối chủ yếu trong nền kinh tế có nhiều cải thiện.*

a) *Cân đối tích lũy - tiêu dùng* được bảo đảm khá vững chắc. Tổng quỹ tiêu dùng vẫn tăng khá, bình quân khoảng 7,6% so với chỉ tiêu đề ra là 5,5%. Tiêu dùng bình quân đầu người 5 năm qua tăng bình quân khoảng 6,2%. Đời sống của nhiều bộ phận dân cư được cải thiện nhanh, đồng thời tiêu dùng trong nước đã thực sự trở thành một trong những động lực tăng trưởng trong 5 năm qua.

b) *Tài chính quốc gia* tiếp tục được củng cố và cải thiện, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và khai thác tốt hơn các nguồn tài lực. Tổng thu ngân sách nhà nước 5 năm tăng bình quân 18,3%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng giá cộng lại. Cơ cấu thu ngân sách đã bước đầu chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các nguồn thu ổn định từ sản xuất trong nước, giảm tỷ trọng các nguồn thu từ yếu tố bên ngoài. Cơ cấu chi ngân sách nhà nước có bước chuyển biến tích cực. Chi đầu tư phát triển chiếm xấp xỉ 30% tổng chi ngân sách nhà nước và tương đương 8,5% GDP. Bội chi ngân sách nhà nước hàng năm được duy trì ổn định, trung bình hàng năm khoảng 4,86% tổng sản phẩm trong nước⁵.

c) *Hoạt động tiền tệ* được điều hành linh hoạt, vừa kiểm soát được lạm phát, vừa hỗ trợ tích cực cho quá trình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nguồn vốn

⁵ Theo cách tính của quốc tế, tỷ lệ bội chi ngân sách vào khoảng 2,5-3%

huy động tăng bình quân hàng năm 23,1%, tương đương với kế hoạch đề ra là 20-25%. Dư nợ cho vay toàn nền kinh tế bình quân tăng khoảng 25,3%, cao hơn kế hoạch đề ra là 22%. Đến cuối năm 2005, dự kiến nợ xấu chiếm khoảng 4% tổng dư nợ tín dụng, giảm nhiều so với những năm đầu của kế hoạch 5 năm⁶.

Nhờ thực thi chính sách tài chính lành mạnh, chính sách tiền tệ mềm dẻo, linh hoạt nên đã cơ bản duy trì được hệ thống giá ổn định; quan hệ tiền hàng hợp lý, tỷ lệ lạm phát nằm trong tầm kiểm soát. Chỉ số giá bình quân 5 năm khoảng 5%/năm⁷. Tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam và đồng đô la Mỹ nhìn chung ổn định, tăng bình quân hàng năm 2,2%.

d) Cân đối vốn đầu tư phát triển liên tục được cải thiện qua các năm, nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng khá, nhất là nguồn vốn từ dân cư và khu vực tư nhân, tạo khả năng hoàn thành tốt kế hoạch đầu tư phát triển đã đề ra, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội.

Tốc độ tăng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (theo giá hiện hành) tăng bình quân 18%/năm. Tỷ lệ bình quân vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP là 37,5%⁸. Huy động nguồn vốn trong nước đạt khá, chiếm trên 70% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, tạo điều kiện tốt hơn để tập trung đầu tư vào những mục tiêu phát triển ưu tiên của đất nước như nông nghiệp và nông thôn, xoá đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển khoa học và công nghệ, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội...

(4), Hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế có bước tiến quan trọng. Quan hệ quốc tế được mở rộng, các cam kết quốc tế được triển khai thực hiện tốt; đồng thời đã tiến hành ký kết nhiều hiệp định đa phương, song phương, tạo bước phát triển mới về kinh tế đối ngoại. Thị trường xuất khẩu được duy trì và mở rộng; tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 17,3%/năm, vượt kế hoạch đề ra; tổng kim ngạch xuất khẩu đã chiếm trên 50% GDP; riêng năm 2005 tổng kim ngạch xuất khẩu chiếm trên 60% GDP và đạt gần 390 USD/người. Nguồn vốn tài trợ phát triển chính thức (ODA) liên tục tăng qua các năm; nguồn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) tăng khá, có chuyển biến tích cực và bước đầu đã có một số dự án đầu tư ra nước ngoài.

(5) Chất lượng nguồn nhân lực có bước chuyển biến; khoa học công nghệ có tiến bộ. Đổi mới giáo dục cùng với việc củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, việc triển khai phổ cập giáo dục trung học cơ sở đã đạt được những kết quả nhất định. Số học sinh tiểu học đi học đúng độ tuổi ngày càng cao, năm học 2004-2005 đạt 97,5. Học sinh trung học cơ sở tăng bình quân 2,8%/năm. Quy mô giáo dục phổ thông tiếp tục phát triển, số học sinh trung học phổ thông tăng bình quân 5,7%/năm. Quy mô tuyển mới đại học và cao đẳng bình quân tăng 7,6%/năm, trung học chuyên nghiệp bình quân tăng 13,8%/năm, dạy nghề tăng bình quân 8,4%/năm. Hệ thống các trường sư phạm

⁶ Năm 2001 tỷ lệ nợ xấu là 8,53%, năm 2002 là 7,15%, năm 2003 là 4,8%, năm 2004 khoảng 4%.

⁷ Chỉ số giá tiêu dùng năm 2001 tăng 0,8%; năm 2002 tăng 4%; năm 2003 tăng 3%; năm 2004 tăng 9,5%; năm 2005 tăng 8,4%.

⁸ Tỷ lệ đầu tư so với GDP đã tăng lên đáng kể: từ 35,4% năm 2001; 37,2% năm 2002; 37,8% năm 2003; 38,4% năm 2004 và ước năm 2005 đạt 38,9%.

tiếp tục được mở rộng. Đầu tư cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo tăng, cơ sở vật chất được cải thiện.

Khoa học và công nghệ có bước phát triển mới, quy mô và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ bước đầu được nâng lên. Tiềm lực và trình độ khoa học và công nghệ trong nước đã có bước phát triển đáng kể, đã triển khai nhiều đề tài nghiên cứu ứng dụng, góp phần đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ trong các ngành sản xuất và dịch vụ. Ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ ngày một tăng thêm. Đặc biệt việc chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp được tăng cường, góp phần nâng cao sức cạnh tranh. Khoa học xã hội và khoa học tự nhiên đã phục vụ tốt cho phát triển kinh tế - xã hội.

(6) Lĩnh vực văn hoá - xã hội, bảo vệ môi trường, nhất là xoá đói giảm nghèo đã đạt được kết quả quan trọng, kết hợp hài hoà hơn với phát triển kinh tế và từng bước có chuyển biến tích cực.

Hoạt động văn hóa, thông tin, báo chí tiếp tục phát triển đa dạng, có nhiều đổi mới về nội dung và hình thức góp phần cải thiện đời sống tinh thần của nhân dân. Đến năm 2005, sách xuất bản bình quân đầu người đạt 4,2 bản, báo 8,4 bản/năm. Khoảng 90% số hộ xem được Đài truyền hình trung ương.

Lĩnh vực lao động và việc làm đã được sự quan tâm của các ngành, các cấp, trong 5 năm qua số người được giải quyết việc làm khoảng 7,5 triệu. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động của lao động nông nghiệp đã tăng từ 74,2% năm 2000 lên 80% năm 2005. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đã giảm từ 6,44% năm 2000 xuống còn 5,3% năm 2005.

Bình đẳng về giới có nhiều tiến bộ. Vai trò của người phụ nữ trong xã hội đã được nâng lên. Tỷ lệ học sinh nữ so với học sinh nam trong các trường trung học đã tăng lên từ 86% năm 1993 lên 94,5% năm 2003. Tỷ lệ này ở các trường đại học cũng tăng lên rõ rệt. Tỷ lệ đại biểu nữ trong Quốc hội vào khoảng 27,3% và là nước đứng đầu ở Châu á.

Công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân được chú trọng; mạng lưới y tế được củng cố và nâng cấp, hoạt động y tế dự phòng được đẩy mạnh; một số dịch bệnh mới phát sinh được khắc phục nhanh. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 31,9% năm 2001 xuống còn 25% vào năm 2005. Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi năm 2005 giảm xuống còn 18‰, và trẻ em dưới 5 tuổi là 30‰ bằng với mức phổ biến ở những nước có thu nhập đầu người cao gấp 2-3 lần Việt Nam. Sản xuất thuốc chữa bệnh trong nước cũng đã phát triển đáp ứng trên 40% nhu cầu thuốc chữa bệnh cho nhân dân.

Hoạt động bảo vệ môi trường có nhiều cải thiện. Đến năm 2005, độ che phủ rừng đạt 37,4%; tỷ lệ người sử dụng nước sạch ở nông thôn là 62%. Giảm thiểu các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và từng bước đầu tư giảm ô nhiễm, bảo vệ môi trường.

Công tác xoá đói giảm nghèo đạt được thành tựu nổi bật, nhiều biện pháp xoá đói giảm nghèo đã được triển khai thực hiện tốt. Người nghèo đã từng bước được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; cơ sở hạ tầng ở vùng nghèo, xã nghèo đã được tăng cường

nhất là đối với vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đến nay đã có 56% số xã đã được đầu tư đủ 8 công trình hạ tầng theo quy định; 70% số xã đã xây dựng được 5 công trình hạ tầng chủ yếu; 30/49 tỉnh có 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã. Cơ bản hoàn thành và đưa vào sử dụng 143 trung tâm cụm xã với nhiều công trình hạ tầng thiết yếu... Hộ nghèo theo chuẩn Việt Nam (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2001-2005) đã giảm hơn một nửa so với năm 2001 từ 17,5% xuống còn 7% năm 2005. Đời sống của người nghèo đã được nâng lên một bước.

Bảng 2: Tỷ lệ nghèo đói 2000-2005 (theo chuẩn quốc gia 2001-2005)

	Tỷ lệ hộ nghèo năm 2000 (%)	Số hộ nghèo năm 2004 (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo năm 2004 (%)	Tỷ lệ hộ nghèo năm 2005 (%) (*)
1. Đông Bắc	22,35	179.872	10,36	8,0
2. Tây Bắc	33,96	81.986	14,88	12,0
3. ĐB sông Hồng	9,76	289.647	6,13	5,15
4. Bắc Trung Bộ	25,64	302.431	13,23	10,50
5. Duyên hải Nam Trung Bộ	22,34	164.289	9,56	8,0
6. Tây Nguyên	24,90	111.508	13,03	11,0
7. Đông Nam Bộ	8,88	58.222	2,25	1,70
8. ĐB sông Cửu Long	14,18	228.047	7,40	6,78
Toàn quốc	17,18	1.416.002	8,30	7,0

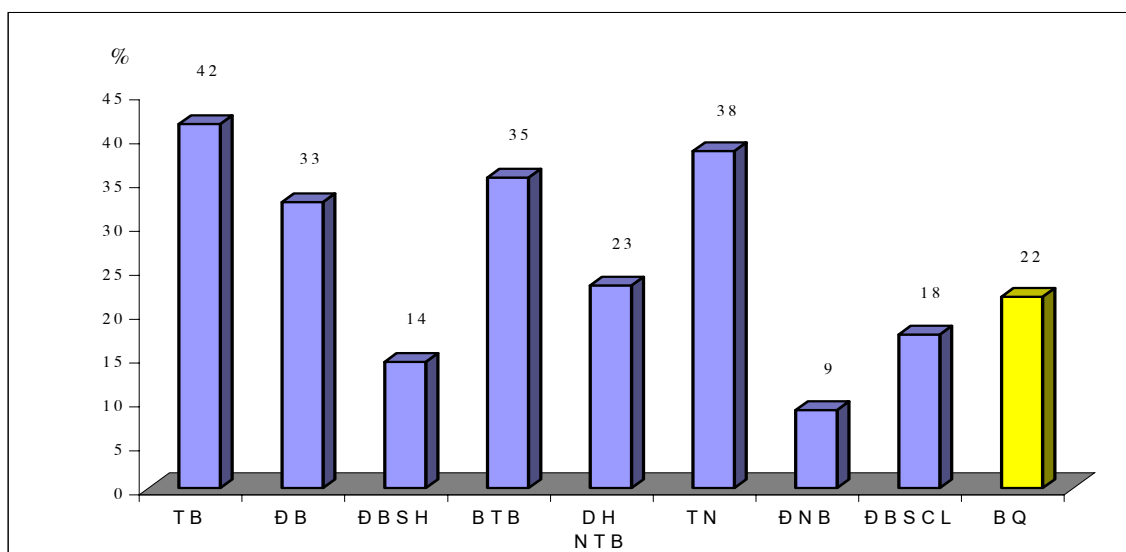
Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Ghi chú: () Số liệu năm 2005 là số báo cáo của các địa phương tháng 8/2005.*

Theo chuẩn nghèo mới⁹, vào cuối năm 2005 cả nước có khoảng 3,9 triệu hộ nghèo, chiếm 22% số hộ toàn quốc (xem Đồ thị 1). Vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất vẫn là vùng Tây Bắc (42%) và Tây Nguyên (38%), thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ (9%).

⁹ Chuẩn nghèo mới được Thủ tướng Chính phủ ban hành trong Quyết định 170/2005/QĐ-TTg ngày 8/7/2005.

Đồ thị 1: Tỷ lệ hộ nghèo các vùng (theo chuẩn mới) năm 2005 (%)



Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Việt Nam cũng hoàn thành vượt mức Mục tiêu phát triển thiên kỷ (MDG) về giảm nghèo từ 58,1% năm 1993 xuống 37,4% năm 1998; 28,9% năm 2002 xuống 24,1% năm 2004 (theo chuẩn nghèo quốc tế¹⁰), được cộng đồng quốc tế đánh giá là một trong những quốc gia có tỷ lệ giảm nghèo nhanh và có mô hình tốt về phát triển kinh tế vì người nghèo, tức là người nghèo được hưởng lợi từ thành quả phát triển kinh tế xã hội. Năm 2005, thu nhập bình quân của 20% nhóm nghèo nhất tăng khoảng 1,5 lần so với năm 2001. Chỉ tiêu bình quân của nhóm này tăng 8-9% trong giai đoạn 2002-2005. Tỷ lệ nghèo theo chuẩn quốc tế trên cả nước và các vùng như sau:

Bảng 3: Tỷ lệ nghèo theo chuẩn quốc tế¹¹

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: %		
	1998	2002	2004
Cả nước	37,4	28,9	24,1
<i>Trong đó chia theo vùng:</i>			
Đồng bằng sông Hồng	29,3	22,4	21,1
Đông Bắc	64,2	38,4	31,7
Tây Bắc		68,0	54,4

¹⁰ Gồm cả nghèo về lương thực, thực phẩm và nghèo về phi lương thực, thực phẩm

¹¹ Theo điều tra mức sống hộ gia đình do Tổng cục Thống kê công bố năm 2004, Chuẩn nghèo theo chỉ tiêu bình quân 1 người/tháng: năm 1998 là 149 nghìn đồng; 2002 là 160 nghìn đồng; 2004 là 178 nghìn đồng.

Chỉ tiêu	1998	2002	2004
Bắc Trung Bộ	48,1	43,9	41,4
Duyên hải Nam Trung Bộ	34,5	25,2	21,3
Tây Nguyên	52,4	51,8	32,7
Đông Nam Bộ	12,2	10,6	6,7
Đồng bằng sông Cửu Long	36,9	23,4	19,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Mặc dù chênh lệch giàu nghèo vẫn có xu hướng gia tăng, nhưng tốc độ gia tăng giai đoạn 2002-2004 chậm hơn so với giai đoạn 1993-2002, chủ yếu do các vùng nghèo hơn có tốc độ giảm nghèo cao hơn vùng giàu.

2. Những tồn tại trong lĩnh vực tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo:

2.1. Về tăng trưởng kinh tế

(1) Tăng trưởng chưa thực sự vững chắc; nhịp độ tăng trưởng kinh tế còn dưới mức khả năng phát triển của đất nước; chất lượng phát triển còn thấp, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu. Tăng trưởng kinh tế những năm qua chưa phát huy được hết các nhân tố theo chiều sâu. Năng lực cạnh tranh, năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế còn thấp. Chưa kết hợp thật tốt giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và chăm lo đúng mức cho sự phát triển của con người, bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

Đóng góp vào tăng trưởng chủ yếu vẫn là yếu tố vốn và lao động, yếu tố về tiến bộ khoa học công nghệ tuy có tăng lên nhưng vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ.

Kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội vẫn còn yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Một số công trình xây dựng lớn, quan trọng quốc gia không hoàn thành theo kế hoạch. Năng lực sản xuất một số ngành, sản phẩm quan trọng, thiết yếu tăng chậm.

Môi trường còn ô nhiễm nặng và bị tàn phá nghiêm trọng, chưa có các giải pháp hữu hiệu trong giải quyết vấn đề môi trường¹².

(2). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa đồng đều và chưa phát huy thế mạnh trong từng ngành, từng vùng, từng sản phẩm. Cơ cấu dịch vụ chưa có sự chuyển dịch đáng kể, dịch vụ chất lượng cao phát triển chậm. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn triển khai còn lúng túng, chậm và thiếu tính bền vững. Tỷ trọng dịch vụ trong GDP còn thấp và chưa có chuyển biến rõ nét. Các vùng kinh tế trọng điểm phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, chưa phát huy được vai trò đầu

¹² Chỉ số bền vững môi trường (ESI) năm 2005, Việt Nam đạt 42,3 điểm, đứng thứ 8 trong các nước ASEAN, đứng sau cả Mianma, Lào và Căm-pu-chi-a.

kéo kinh tế vùng; chính sách đầu tư và hỗ trợ các vùng kém phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu. Sự phát triển của các thành phần kinh tế chưa đồng đều. Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp so với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

(3). *Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* chưa được cụ thể hoá và hoàn thiện. Việc xây dựng thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc. Thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu. Quản lý nhà nước đối với từng loại thị trường còn nhiều bất cập.

(4). *Một số cân đối vĩ mô chưa thật vững chắc*. Ngoài an ninh lương thực được đảm bảo, còn vấn đề an ninh năng lượng, cân đối ngân sách nhà nước, cân đối xuất nhập khẩu, dự trữ ngoại tệ chưa thật vững chắc. Nguồn lực đất nước huy động chưa cao và sử dụng chưa thật hiệu quả; tỷ lệ thu nội địa còn thấp; cơ cấu chi ngân sách chưa thực sự hợp lý; hiệu quả đầu tư và sử dụng tài nguyên của Nhà nước chưa cao. Nợ xấu trong hệ thống ngân hàng còn lớn; chất lượng tín dụng thấp, tiềm ẩn những yếu tố rủi ro. Hoạt động ngân hàng cơ chế vừa gò bó vừa buông lỏng nên chưa sát cơ sở sản xuất kinh doanh, việc tiếp cận vốn vay của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh còn gặp nhiều khó khăn.

(5). *Hội nhập kinh tế quốc tế* và hoạt động kinh tế đối ngoại còn nhiều hạn chế. Thiếu lộ trình thật chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế. Chưa gắn kết chặt chẽ tiến trình hội nhập với việc hoàn thiện pháp luật, chính sách và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Việc nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá, của doanh nghiệp và của toàn bộ nền kinh tế chưa theo kịp yêu cầu hội nhập. Tỷ lệ hàng xuất khẩu qua chế biến sâu còn thấp; quy mô xuất khẩu nhỏ.

Môi trường đầu tư chưa đủ hấp dẫn so với các nước trong khu vực. Chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến của các tập đoàn kinh tế lớn; chưa có đầy đủ cơ chế để chủ động huy động vốn đầu tư gián tiếp trên thị trường vốn quốc tế. Việc giải ngân vốn ODA còn chậm.

2.2. Về các vấn đề xã hội và xóa đói giảm nghèo

Các cơ chế, chính sách về văn hoá, xã hội chậm được cụ thể hoá, nhiều vấn đề xã hội bức xúc chậm được khắc phục và đẩy lùi.

Hệ thống giáo dục phát triển chưa cân đối giữa giáo dục nghề nghiệp với giáo dục trung học phổ thông và giáo dục đại học; qui mô giáo dục nghề nghiệp còn nhỏ bé. Chất lượng giáo dục còn nhiều bất cập, hiệu quả giáo dục còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước, công tác quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo còn hạn chế.

Khoa học và công nghệ chưa tác động mạnh đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ chậm đổi mới và mang nặng tính bao cấp. Chất lượng nghiên cứu còn thấp, chưa gắn kết với thực tiễn sản

xuất, kinh doanh. Thị trường khoa học, công nghệ chậm được hình thành. Đầu tư cho khoa học công nghệ còn phân tán, hiệu quả thấp.

Thành tựu xoá đói giảm nghèo chưa vững chắc; tỷ lệ hộ tái nghèo còn cao; nhiều chính sách hỗ trợ người nghèo, vùng nghèo chưa được thực hiện tốt. Chênh lệch giàu nghèo ở vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn khác so với vùng phát triển và đô thị có chiều hướng gia tăng. Việc làm với người lao động ở một số địa bàn còn bức xúc. Cơ sở hạ tầng ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn. Đời sống của đồng bào vùng dân tộc thiểu số còn thấp kém.

Những tồn tại về bất bình đẳng còn diễn ra trong xã hội, gây cản trở lớn cho xoá đói giảm nghèo và tăng trưởng. Chênh lệch về mức sống giữa các cộng đồng dân cư có xu hướng gia tăng. Công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân còn nhiều bất cập; sản xuất, quản lý và sử dụng thuốc chữa bệnh còn nhiều yếu kém, thiếu sót; những vi phạm y đức của cán bộ y tế chậm được phát hiện, xử lý kịp thời. Một số tệ nạn xã hội, tội phạm có tổ chức có chiều hướng gia tăng chưa được ngăn chặn có hiệu quả. Tai nạn giao thông còn nghiêm trọng.

3. Nguyên nhân của thành tựu và yếu kém

Những thành tựu và những yếu kém trên có những nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó những nguyên nhân chủ quan chủ yếu là:

(1) Nguyên nhân của thành tựu:

Thứ nhất, Việt Nam đã kiên trì thực hiện đường lối đổi mới, thực hiện nhất quán chủ trương phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bước đầu đã hoàn thiện và đồng bộ các chính sách và cơ chế quản lý kinh tế - xã hội. Nhiều chủ trương, chính sách về huy động nội lực và thu hút nguồn vốn nước ngoài, chính sách về phát triển nông nghiệp và nông thôn, chính sách về thị trường trong nước và xuất khẩu, ... đã phát huy tác dụng tích cực đối với quá trình phát triển đất nước.

Thứ hai, sự quyết tâm cao của Chính phủ; sự năng động, sáng tạo và quyết tâm rất lớn của các ngành, các cấp và của toàn dân phấn đấu hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2001-2005. Các doanh nghiệp đã từng bước trưởng thành trong cơ chế thị trường ngày càng năng động hơn trong việc nắm bắt nhu cầu của thị trường và tổ chức sản xuất phù hợp và có hiệu quả.

Thứ ba, kết quả đầu tư của nhiều năm qua, cùng với sự huy động ngày càng cao mọi nguồn lực cả trong và ngoài nước, đặc biệt là nội lực vào công cuộc phát triển đất nước. Trong 5 năm qua, huy động nguồn lực trong tất cả các thành phần kinh tế đạt khá, nhất là nguồn vốn trong dân cư góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo. Đầu tư của các năm qua đã làm tăng năng lực sản xuất của nhiều ngành, có thêm nhiều công nghệ hiện đại, tăng khả năng cạnh tranh của một số ngành, sản phẩm trên thị trường thế giới.

Thứ tư, Việt Nam đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp chính sách nhằm các chính sách về phát triển lĩnh vực xã hội, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, trong đó có việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo (CPRGS). Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và các chương trình xã hội khác tiếp tục được triển khai, góp phần đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo.

(2) Nguyên nhân của các tồn tại, yếu kém:

Trước hết, tư duy kinh tế chậm đổi mới. Một số vấn đề mang tính lý luận về kinh tế như: thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước; tính độc lập, tự chủ về kinh tế... chưa được làm sáng tỏ, do vậy khi triển khai các công việc cụ thể thường rất lúng túng và dẫn đến chậm trễ trong việc thực hiện một số chủ trương lớn như sắp xếp doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hóa, đổi mới cơ chế quản lý lĩnh vực văn hóa- xã hội... làm chậm việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế...

Việc thể chế hóa một số chủ trương, nghị quyết của Đảng còn chậm và chưa đồng bộ, chưa tạo được môi trường sản xuất kinh doanh ổn định, thông thoáng, chưa bảo đảm được sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, nhất là giữa kinh tế nhà nước với các thành phần kinh tế khác để khuyến khích và khai thác các nguồn lực phát triển; một số chính sách thiếu khả thi, hiệu quả thực hiện thấp.

Hai là, xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, qui mô nền kinh tế nhỏ bé; kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội yếu kém; các ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, trình độ công nghệ và năng suất lao động thấp, chi phí sản xuất cao. Chính sách, biện pháp để khuyến khích huy động tốt nguồn lực trong nước và ngoài nước vào phát triển kinh tế, xã hội còn nhiều hạn chế. Ngoài ra, các yếu tố tiêu cực bên ngoài (giá cả tăng, nhất là giá xăng dầu; các vụ kiện bán phá giá...) đã tác động không nhỏ đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, xuất, nhập khẩu của Việt Nam.

Ba là, tổ chức bộ máy, công tác cán bộ và cải cách hành chính còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới. Quản lý nhà nước về kinh tế- xã hội ở các Bộ, ngành, các cấp còn lúng túng, chồng chéo. Cơ chế kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành các văn bản pháp luật chưa tốt. Chế độ trách nhiệm và quyền hạn của các ngành, các cấp và người đứng đầu chưa rõ cả về trách nhiệm và quyền hạn. Việc phân cấp và giao quyền, chưa rõ ràng đã gây trở ngại cho việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể và tạo những kẽ hở trong quản lý.

Chất lượng cán bộ nhìn chung chưa được nâng cao cả về mặt tri thức, tư duy, về phong cách và ý thức trách nhiệm. Tình trạng tiêu cực, quan liêu, cửa quyền, cục bộ, xa dân, thiếu thực tiễn, lãng phí, tham ô, tham nhũng còn nghiêm trọng... đã ảnh hưởng xấu đến lòng tin của nhân dân.

Bốn là, thiếu tính chủ động trong chỉ đạo, điều hành thực hiện. Tư tưởng chủ quan, tự hài lòng với thành tích đã đạt được đã làm giảm ý chí phấn đấu, vươn lên

dành kết quả cao hơn. Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương chưa chặt chẽ.

Các giải pháp điều hành kế hoạch chậm đưa vào thực hiện. Một số chủ trương chính sách đầu tư đã ban hành nhưng thiếu thống nhất, đồng bộ trong tổ chức thực hiện.

Hiệu lực quản lý nhà nước đối với một số lĩnh vực như: qui hoạch, đất đai, giá cả, an toàn giao thông... còn thấp. Công tác qui hoạch chưa phù hợp với cơ chế thị trường, chất lượng qui hoạch không cao; công tác quản lý qui hoạch chưa tốt; tính cục bộ và xu hướng khép kín trong qui hoạch làm ảnh hưởng đến huy động nguồn lực và sự tham gia của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước.

Việc kiểm tra, thanh tra vi phạm ở các ngành, các địa phương và đơn vị cơ sở chưa làm thường xuyên và chưa kịp thời và nghiêm túc cũng ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình thực hiện kế hoạch phát triển.

Năm là, Các chính sách phát triển xã hội chậm được triển khai, thiếu nhất quán giữa các cơ quan Trung ương và địa phương đã gây trở ngại cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều chính sách về hỗ trợ hộ nghèo đã được ban hành, nhưng việc tổ chức thực hiện còn nhiều bất cập. Một số chính sách hỗ trợ người nghèo còn nặng về bao cấp, chưa được sửa đổi, bổ sung. Vẫn tồn tại tư tưởng ỷ lại vào sự trợ giúp của nhà nước của một bộ phận hộ nghèo, người nghèo, xã nghèo. Nhiều chính sách chưa sát với thực tế địa phương nên chưa đến đúng đối tượng cần thụ hưởng. Vẫn còn một số địa phương chưa sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ của Trung ương.

II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG, GẮN VỚI GIẢM NGHÈO TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

Tiến trình hội nhập kinh tế của Việt Nam vào kinh tế khu vực và thế giới đang được thực hiện với tốc độ ngày càng tăng, ngày càng sâu sắc và toàn diện, trong đó có việc thực thi cam kết với các nước ASEAN, như thực hiện Hiệp định AFTA, AIA và AICO, thực hiện Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ và tiến tới gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, mặt khác cũng dẫn đến những hình thức rủi ro mới, khó dự báo và có quy mô lớn, đó là những tác động tiêu cực đến những ngành có sức cạnh tranh thấp của Việt Nam. Tự do hoá thương mại đòi hỏi cao hơn về trình độ tay nghề và chất lượng lao động, làm nảy sinh nguy cơ thất nghiệp, giảm thu nhập. Đa số người nghèo Việt Nam có trình độ chuyên môn rất thấp, sống chủ yếu ở các vùng nông thôn và làm việc trong các khu vực kinh tế phi chính thức, vì vậy việc đảm bảo cho người nghèo được hưởng thụ các kết quả của toàn cầu hoá về kinh tế là một thách thức trong quá trình hội nhập.

Trong quá trình hội nhập, tăng trưởng bền vững gắn với giảm nghèo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm đối với nền kinh tế. Tuy nhiên, quá trình tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam vẫn chưa gắn kết chặt chẽ với việc giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường. Tư tưởng coi phát triển sản xuất, kinh doanh là ưu tiên hàng đầu, dẫn đến xem nhẹ những nguy hại về môi trường, xã hội và sức khỏe của người dân còn phổ biến. Nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt dẫn do việc khai thác bừa bãi và sử dụng thiếu hiệu quả, không có quy hoạch của một số vùng và địa phương. Ô nhiễm môi trường, đặc biệt ở khu vực đô thị và công nghiệp (môi trường nước, môi trường không khí, chất thải rắn) có xu hướng gia tăng, ảnh hưởng trực tiếp tới người dân khu vực xung quanh. Trong khi đó, người nghèo là đối tượng xã hội dễ bị tổn thương và ít có khả năng bảo vệ chính họ từ những tác động có hại về môi trường và xã hội.

Chính vì vậy, yêu cầu đặt ra cho Việt Nam là phải xây dựng được một chính sách phát triển kinh tế thích ứng trong bối cảnh hội nhập nhằm đảm bảo sự tăng trưởng bền vững gắn với xóa đói giảm nghèo.

Mục tiêu tổng quát của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2006 - 2010 là:

*Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, **sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển**. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân. Tạo được nền tảng để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia. Nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.*

Mục tiêu tổng quát trên được cụ thể hoá thành các nhiệm vụ chủ yếu sau:

*Một là, giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, **sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng của nước đang phát triển có thu nhập thấp**¹³.*

Hai là, chuyển mạnh hơn sang kinh tế thị trường, thực hiện các nguyên tắc của thị trường, hình thành đồng bộ các loại thị trường và hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN phù hợp với đặc điểm nước ta.

Ba là, tích cực, chủ động đẩy nhanh hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế đối ngoại gắn với nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế.

¹³ Theo dự báo thì ngưỡng nước có thu nhập thấp năm 2010 có thể nâng lên khoảng 900 USD/người. Như vậy đến 2010 mức GDP bình quân đầu người dự kiến đạt 1050-1.100 USD, Việt Nam sẽ đạt được nước có thu nhập trung bình.

Bốn là, phát triển bền vững mạnh mẽ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và phát triển kinh tế tri thức.

Năm là, tạo chuyển biến mạnh trong việc xây dựng văn hóa, trí tuệ, đạo đức và lối sống; nâng cao thể chất và sức khỏe nhân dân; bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

Sáu là, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bình đẳng giới, giải quyết việc làm, khuyến khích làm giàu hợp pháp, xóa đói giảm nghèo, phát triển hệ thống an sinh; đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

Bảy là, phát huy dân chủ, lấy đại đoàn kết toàn dân tộc là nguồn động lực nhân tố có ý nghĩa quyết định, nâng cao hiệu lực của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tạo bước chuyển rõ rệt về cải cách hành chính, ngăn chặn và đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

Tám là, tăng cường quốc phòng - an ninh, ổn định chính trị - xã hội, mở rộng quan hệ đối ngoại, giữ vững môi trường hoà bình và ổn định, tạo thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ, THÁCH THỨC ĐỐI VỚI THỰC HIỆN MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG GẦN VỚI GIẢM NGHÈO TRONG GIAI ĐOẠN 2006-2010.

Việt Nam đang trong quá trình thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm (2001-2010). Từ nay đến năm 2010, Việt Nam sẽ phấn đấu đưa đất nước ra khỏi tình trạng nghèo và kém phát triển, vượt qua nước đang phát triển có thu nhập thấp; đưa tổng sản phẩm trong nước (GDP) đến năm 2010 tăng gấp đôi so với năm 2000; nâng GDP bình quân đầu người ở mức 640 USD hiện nay lên 1.050-1.100 USD vào năm 2010; phấn đấu không còn tình trạng hộ đói, giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) xuống còn 10-11% vào năm 2010; cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của nhân dân; đạt được bước chuyển biến quan trọng về phát triển bền vững; tạo nền tảng tiếp tục đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia; nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Trên bước đường phát triển và hội nhập với kinh tế thế giới, Việt Nam đang đứng trước những thách thức lớn về tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo.

1. Những thách thức về tăng trưởng kinh tế

Mặc dù có những thành tựu quan trọng trong những năm qua, nhưng Việt Nam vẫn đang đứng trước nguy cơ tụt hậu so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Theo đánh giá so sánh của các số liệu gần nhất 2004-2005, năng lực cạnh tranh trong kinh doanh BCI của Việt Nam năm 2004/2005 đứng thứ 79/103 nước so sánh, năng lực cạnh tranh quốc gia trong so sánh toàn cầu (GCI) mới đứng thứ 77/104, ngay chỉ tiêu công nghệ thông tin là lĩnh vực tăng tốc của Việt Nam nhưng mới đứng thứ

68/102 nước. Quy mô sản xuất nhỏ bé, năm 2005, tổng sản phẩm trong nước (GDP) ước đạt 53 tỷ USD, chỉ mới chiếm 0,1% GDP toàn cầu; GDP bình quân đầu người của Việt Nam vào năm 2005 ước đạt 640 USD, còn rất thấp so với các nước phát triển hơn trong khu vực, chưa vượt ra khỏi nhóm các nước có mức thu nhập thấp¹⁴.

Hệ thống tài chính, tiền tệ còn những yếu kém, bất cập. Cơ cấu sản xuất trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng vùng chưa chuyển dịch kịp thời theo sự biến động nhanh của nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế. Tính hiện đại trong công nghệ, trong tổ chức sản xuất, trong quản lý doanh nghiệp còn thấp. Mức độ mở cửa của nền kinh tế còn hạn chế đạt 3,83%¹⁵.

Kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Trình độ công nghệ và năng lực tiếp nhận chuyển giao công nghệ nhìn chung còn lạc hậu khá xa so với các nước trong khu vực.

Mặc khác, thời kỳ 5 năm tới là thời kỳ Việt Nam thực hiện đầy đủ các cam kết đã ký kết với các nước và các tổ chức quốc tế. Điều đó sẽ tạo ra những sức ép cạnh tranh rất lớn đối với các doanh nghiệp; trong khi đó, khả năng vượt qua thách thức và sức ép cạnh tranh trong hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của các doanh nghiệp Việt Nam còn thấp so với yêu cầu.

Bên cạnh đó, nhiều dự báo cho rằng, các thị trường tài chính, tiền tệ và giá cả có nhiều khả năng sẽ diễn biến phức tạp hơn, sẽ có những tác động không thuận đến khả năng phát triển của Việt Nam nếu không có những đối sách ứng phó hữu hiệu. Cạnh tranh thu hút các nguồn vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp với các nước trong khu vực và trên thế giới cũng tăng lên. Các vấn đề mang tính toàn cầu như dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, khan hiếm các nguồn nguyên vật liệu, khoảng cách giàu nghèo,... sẽ trở nên gay gắt hơn, tác động mạnh và đa chiều đến sự phát triển và hiệu quả của kinh tế xã hội.

2. Những thách thức về giảm nghèo

Tuy đạt được một số thành tựu đáng kể trong công cuộc xóa đói giảm nghèo và các vấn đề xã hội, song Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Kết quả công tác xóa đói giảm nghèo chưa bền vững. Số hộ cận nghèo còn khá

¹⁴ Theo đánh giá của ngân hàng thế giới, qui mô GDP và GDP bình quân đầu người năm 2004 của Trung Quốc là 1677 tỷ USD và 1272 USD/người, Hàn Quốc là 673 tỷ USD và 14.110 USD/người, Malaysia là 117 tỷ USD và 4.674 USD/người, Philippine là 97 tỷ USD và 1.041 USD/người, Thái Lan là 159 tỷ USD và 2.620 USD/người, Ấn Độ là 258 tỷ USD và 1.184 USD/người, Singapo là 107 tỷ USD và 24.841 USD/người.

Theo phân loại của Ngân hàng Thế giới (tính theo thu nhập năm 2003): nước thu nhập thấp (LIC) dưới 765USD; nước thu nhập trung bình thấp (LMC) từ 766-3.035 USD; các nước thu nhập trung bình cao (UMC): từ 3.036-9.385 USD; nước thu nhập cao trên 9.386 USD.

¹⁵ Theo số liệu báo cáo của ngân hàng thế giới năm 2005, mức độ tự do kinh tế của Việt Nam thấp hơn so với các nước trong khu vực: Malaysia 2,96, Philippine 3,25, Thái Lan 2,98, Ấn Độ 3,54, Singapore 1,6 (chỉ số càng nhỏ thì mức độ tự do càng cao).

nhiều và nguy cơ tái nghèo còn lớn. Sự phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng đã gia tăng đáng kể. Tỷ lệ nghèo đói ở nông thôn, vùng núi và trung du, giữa đồng bào dân tộc ít người và người Kinh còn cao. Khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế, giữa nhóm nghèo và nhóm giàu, có xu hướng tăng. Tốc độ giảm nghèo có xu hướng chậm lại. Tình trạng nghèo gắn với quá trình đô thị hoá và di cư cũng đang là vấn đề bức xúc cần có những biện pháp xử lý thích hợp và kịp thời. Phạm vi và mức độ tiếp cận một số chính sách hỗ trợ người nghèo còn hạn chế.

Một bộ phận không nhỏ người nghèo, xã nghèo vẫn còn tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa chủ động vươn lên thoát nghèo. Do quá coi trọng về thành tích, ở một số địa phương đã khống chế tỷ lệ nghèo thấp hơn so với thực tế, dẫn đến một bộ phận người nghèo chưa tiếp cận được các chính sách về giảm nghèo, gây ra những hiểu biết sai lệch về chính sách của Nhà nước. Bên cạnh đó, việc xác định đối tượng nghèo ở một số địa phương thiếu chính xác dẫn đến một bộ phận người nghèo không được tiếp cận các chính sách, dự án giảm nghèo.

Cơ chế phân bổ vốn giữa các dự án, giữa các địa phương chưa thực sự rõ ràng, minh bạch, chưa đủ căn cứ xác đáng. Một số cơ chế, chính sách hỗ trợ chưa thật sự phù hợp với người nghèo, xã nghèo.

Việc tổ chức thực hiện chưa tốt ở cấp cơ sở cũng ảnh hưởng đến hiệu quả của các chính sách giảm nghèo. Đội ngũ cán bộ xoá đói giảm nghèo vừa thiếu về số lượng vừa yếu về năng lực do phần lớn đội ngũ cán bộ xoá đói giảm nghèo ở xã vẫn là kiêm nhiệm, chưa được tập huấn cơ bản. Việc theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình chưa được tổ chức một cách có hệ thống và đồng bộ. Hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát, đánh giá chưa thống nhất.

Giáo dục ở vùng sâu, vùng xa gặp nhiều khó khăn; chi phí học tập còn cao so với khả năng thu nhập của dân cư, nhất là đối với người nghèo. Tỷ lệ nhập học và hoàn thành cấp học vẫn ở mức thấp đối với nhóm trẻ em ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi, con em các gia đình có thu nhập thấp và hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân, nhất là người nghèo, còn một số bất cập. Điều kiện chăm sóc y tế cho người nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người còn nhiều khó khăn. Chính sách bảo hiểm y tế, thu viện phí và khám chữa bệnh cho người nghèo giải quyết chưa tốt. Chưa có chính sách hỗ trợ về khám chữa bệnh cho nhóm cận nghèo. Khả năng huy động các nguồn lực ở các địa phương nghèo để đảm bảo thêm kinh phí cho Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo là rất khó khăn.

Vấn đề môi trường còn khá bức xúc. Hiện tượng khai thác bừa bãi và sử dụng lãng phí tài nguyên môi trường, gây nên ô nhiễm và suy thoái môi trường làm mất cân đối các hệ sinh thái đang diễn ra phổ biến. Năng lực và hiệu lực của bộ máy làm công tác bảo vệ môi trường chưa đáp ứng yêu cầu của phát triển bền vững.

Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các hoạt động văn hóa thông tin chưa theo kịp yêu cầu phát triển của đời sống xã hội và thị trường. Cuộc đấu tranh chống các thói hư tật xấu, suy thoái đạo đức thiếu các biện pháp đồng bộ và chưa mang lại hiệu quả thiết thực...

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG VÀ GIẢM NGHÈO TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Một là, thực hiện nhất quán dân chủ hoá kinh tế, phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần; tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của mọi công dân và doanh nghiệp. Hình thành mặt bằng pháp lý, bảo đảm thật sự bình đẳng cho mọi loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh và đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế, cả trong và ngoài nước.

Đẩy nhanh việc sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh. Thực hiện cơ chế thị trường trong việc cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước. Tập trung xây dựng một số tập đoàn kinh tế và tổng công ty mạnh, có nhiều chủ sở hữu, trong đó sở hữu nhà nước giữ vai trò chi phối. Xoá bỏ độc quyền kinh doanh. Có cơ chế giám sát và chính sách điều tiết đối với những doanh nghiệp có vị thế độc quyền kinh doanh.

Tiếp tục đổi mới kinh tế tập thể, xây dựng mô hình hợp tác xã kiểu mới trên cơ sở tổng kết các đơn vị làm tốt để tạo động lực phát triển, tăng sức hấp dẫn của kinh tế tập thể. Đa dạng hoá hình thức sở hữu trong kinh tế tập thể (có sở hữu của pháp nhân, thể nhân, tập thể). Phát triển các loại hình doanh nghiệp trong hợp tác xã và các hình thức liên hiệp hợp tác xã.

Tiếp tục phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân. Tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân đầu tư phát triển, không hạn chế về quy mô, ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn. Xoá bỏ triệt để mọi hình thức phân biệt đối xử, tôn vinh những người sản xuất, kinh doanh giỏi. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp tư nhân lớn, các tập đoàn kinh tế tư nhân.

Tiếp tục đổi mới các cơ chế chính sách khuyến khích phát triển khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thực sự coi kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bình đẳng như doanh nghiệp Việt Nam trong kinh doanh.

Hai là, phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế

Tổ chức tốt việc triển khai thực hiện Luật Cạnh tranh, bảo đảm cho cơ chế cạnh tranh tự do, lành mạnh được vận hành có hiệu quả trên thị trường. Thực hiện tự do hoá

thương mại và đầu tư phù hợp với các cam kết song phương, đa phương và theo thông lệ quốc tế. Phát triển mạnh thị trường dịch vụ; nhất là thị trường dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn.

Tập trung phát triển thị trường tài chính theo hướng có cơ cấu hoàn chỉnh, quy mô và phạm vi hoạt động rộng, an toàn, được quản lý, giám sát chặt chẽ, bảo vệ lợi ích hợp pháp của mọi đối tượng tham gia đầu tư, chủ động hội nhập thị trường tài chính quốc tế. Từng bước phát triển thị trường chứng khoán trở thành kênh huy động nguồn lực chủ yếu cho đầu tư phát triển. Tăng cường hoàn thiện thị trường tiền tệ.

Phát triển thị trường bất động sản, làm cho quyền sử dụng đất chuyển thành hàng hoá một cách thuận lợi, đất đai trở thành vốn cho phát triển. Hình thành cơ chế giá bất động sản theo thị trường, tiến tới cơ chế một giá.

Phát triển thị trường lao động đầy đủ và đồng bộ trên cơ sở hệ thống pháp luật hoàn chỉnh; tạo môi trường thông suốt để tăng sự gắn kết cung - cầu lao động; đa dạng hoá các hình thức giao dịch việc làm. Thực hiện rộng rãi chế độ hợp đồng lao động; bảo đảm quyền lợi của cả người lao động và người sử dụng lao động.

Phát triển thị trường công nghệ, tạo môi trường mua bán thuận lợi các sản phẩm công nghệ, gắn kết hoạt động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, phát triển quan hệ hợp đồng giữa doanh nghiệp sản xuất với cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ.

Ba là, thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ tích cực. Triển khai đồng bộ các giải pháp huy động các nguồn lực tài chính trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển. Hoàn thiện chính sách thuế, cải cách hành chính về thuế và phát triển dịch vụ tư vấn thuế; thực hiện chương trình giảm thuế quan phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Sử dụng tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát các nguồn lực tài chính. Hoàn chỉnh chính sách, cơ chế quản lý tài chính và tài sản công. Tăng cường chức năng giám sát của các cấp trong việc phân bổ và giám sát chi tiêu ngân sách nhà nước. Đổi mới nội dung, phương pháp và qui trình lập dự toán ngân sách nhà nước theo hướng xây dựng tài khoá trung hạn. Mở rộng tài chính đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tài chính.

Đổi mới chính sách tiền tệ. Xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ theo nguyên tắc thị trường, tiến tới thực hiện đầy đủ các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về hoạt động ngân hàng, mở rộng nhanh các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán qua ngân hàng. Tiếp tục thực hiện chính sách lãi suất thoả thuận theo nguyên tắc thị trường và tiến tới loại bỏ hoàn toàn hạn chế đối với lãi suất ngoại tệ. Tiếp tục thực hiện chính sách tỷ giá hối đoái có sự quản lý linh hoạt theo nguyên tắc thị trường với biên độ được mở rộng hơn phù hợp với mức độ mở cửa thị trường tài chính và năng lực kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước. Phát triển các tổ chức tín dụng. Cải cách và phát triển hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

Bốn là, phát triển, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đánh giá lại sức cạnh tranh và tiềm lực của nền kinh tế đất nước trong mọi lĩnh vực và ngành hàng để có chương trình điều chỉnh lại cơ cấu nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh, từ đó xây dựng lộ trình hội nhập và cam kết quốc tế. Tập trung đầu tư xây dựng các ngành mũi nhọn hướng về xuất khẩu để vươn lên cạnh tranh, xác định vị thế ổn định trên thị trường quốc tế và khu vực.

Phát huy cao độ lợi thế so sánh trong từng ngành, lĩnh vực và sản phẩm, lấy yêu cầu chất lượng và giá thành làm thước đo. Thực hiện các biện pháp để tiết kiệm chi phí và nâng cao chất lượng sản phẩm. Khuyến khích cạnh tranh, kiểm soát độc quyền trong kinh doanh kết cấu hạ tầng. Giảm gánh nặng thuế và phí cho các doanh nghiệp. Tăng cường năng lực sáng tạo kinh tế và cải cách mạnh mẽ chính sách lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội.

Năm là, huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Khai thác mọi nguồn lực trong nước để đầu tư. Tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh doanh tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả các loại hình doanh nghiệp phát triển.

Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, bảo hiểm xã hội, nghiên cứu khoa học...

Tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng kinh doanh cho nhà đầu tư thông qua việc công khai, minh bạch qui hoạch sử dụng đất, quỹ đất; xây dựng hoặc hỗ trợ xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp cùng với hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và ngoài hàng rào; đảm bảo các quyền cơ bản theo luật định của các nhà đầu tư đối với đất đai.

Huy động mạnh mẽ các nguồn lực từ bên ngoài. Đảm bảo nguyên tắc đối xử tối huệ quốc, nguyên tắc đối xử quốc gia và thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo đầu tư thông qua việc thực thi Luật doanh nghiệp thống nhất và Luật đầu tư chung. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo lợi thế so sánh với các quốc gia trong khu vực và trên quốc tế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài.

Tiếp tục tranh thủ các nguồn tài trợ ODA, sớm xây dựng chiến lược thu hút và sử dụng vốn ODA tập trung vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật ở các trung tâm kinh tế và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn để tạo điều kiện cho các nhà đầu tư mở rộng đầu tư, kinh doanh.

Khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài đưa vốn và trí tuệ về nước tham gia đầu tư.

Cùng với các giải pháp huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cần chú trọng tới các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực như: hoàn chỉnh các văn bản pháp quy hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng, Luật Đầu tư đã được Quốc hội thông qua. Phân cấp triệt để trong quản lý đầu tư, phù hợp với yêu cầu về cải cách hành chính, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, đơn giản hoá về thủ tục đầu tư. Xoá bỏ tình trạng “khép kín” trong đầu tư, xây dựng như hiện nay. Tăng cường công tác thanh tra,

kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình đầu tư, từ khâu thực hiện quy hoạch, kế hoạch theo các quy định của pháp luật nhằm ngăn chặn, phát hiện và xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật; chi phí thất thoát, lãng phí và tiêu cực trong đầu tư, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Sáu là, phát triển xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng cao để thúc đẩy tăng trưởng GDP, tăng tỷ trọng hàng xuất khẩu có hàm lượng trí tuệ và hàm lượng công nghệ cao. Đặc biệt chú ý đến việc chuyển đổi cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng giảm tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu thô và hàng gia công xuất khẩu. Hỗ trợ các doanh nghiệp xâm nhập thị trường mới và xuất khẩu mặt hàng mới; Xây dựng chính sách bảo hộ có lựa chọn, phù hợp với quy định của WTO.

Kiểm chế được nhập siêu và đảm bảo cân đối hợp lý nguồn ngoại tệ của nền kinh tế. Tiếp tục ưu tiên nhập khẩu vật tư, thiết bị và công nghệ tiên tiến phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước, đẩy mạnh xuất khẩu.

Bảy là, đổi mới mạnh mẽ, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của việc chỉ đạo và quản lý kinh tế - xã hội. Tăng cường chất lượng dự báo và các nghiên cứu về thị trường trong các dự án quy hoạch, bảo đảm phát triển chủ động và bền vững. Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với công tác quy hoạch.

Tiếp tục đổi mới nội dung kế hoạch, cách thức thông qua và phê duyệt kế hoạch, làm cho kế hoạch thực sự trở thành công cụ hướng dẫn, điều hành có hiệu quả. Thực hiện quy trình kế hoạch hoá đi từ chiến lược - quy hoạch đến kế hoạch, gắn với thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Đặc biệt coi trọng việc xây dựng các chỉ tiêu chất lượng về phát triển kinh tế và xã hội trong các quy hoạch và kế hoạch. Tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện kế hoạch. Ban hành luật về kế hoạch.

Tám là, tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính đặc biệt là đổi mới tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức.

Điều chỉnh lại các quy định về phân cấp trung ương - địa phương, phân cấp giữa các cấp chính quyền địa phương theo hướng nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm của chính quyền địa phương. Điều chỉnh lại cơ cấu chính quyền địa phương cho phù hợp với những thay đổi ở Trung ương theo hướng thu gọn đầu mối và tăng cường vai trò hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND.

Tăng cường quyền chủ động, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động, về tổ chức, nhân sự và tài chính của các đơn vị sự nghiệp thực hiện dịch vụ công. Thực hiện đầy đủ nguyên tắc công khai, dân chủ và phục vụ nhân dân đối với các cơ quan và công chức nhà nước.

Điều tra, đánh giá đội ngũ cán bộ, công chức, trên cơ sở đó quy hoạch, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, quản lý đội ngũ cán bộ, công chức. Hoàn thiện chế độ tuyển dụng cán bộ, công chức, thực hiện quy chế mới về đánh giá, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức để nâng cao chất lượng hoạt động công vụ. Tiếp tục cải cách chế độ tiền lương. Thực hiện triệt để nguyên tắc công khai hóa hoạt động công vụ, nhất là trong các công việc có quan hệ trực tiếp với công dân, trong lĩnh vực tài chính, ngân sách; bảo đảm thực hiện kỷ cương của bộ máy.

2. Các giải pháp về giảm nghèo.

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 đã đề ra mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới từ 22% năm 2005 xuống còn 10-11% năm 2010 (trong 5 năm giảm 50% số hộ nghèo); cải thiện đời sống của nhóm hộ nghèo, hạn chế tốc độ gia tăng khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo.

Để đẩy mạnh công tác xoá đói, giảm nghèo, trước hết cần tạo động lực vươn lên làm giàu trong đông đảo các tầng lớp dân cư, khuyến khích các hộ đã thoát nghèo. Tạo cơ hội để hộ nghèo tự lực vượt nghèo thông qua các chính sách trợ giúp về phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, đất đai, tín dụng, dạy nghề, tạo việc làm, khuyến nông, tiêu thụ sản phẩm... Đẩy mạnh công tác đào tạo, tập huấn cho người nghèo, nhất là phụ nữ về kiến thức và kỹ năng sản xuất kinh doanh.

Cải thiện việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo thông qua các chính sách về y tế, giáo dục, nước sinh hoạt, nhà ở, đất ở, hạ tầng phục vụ dân sinh; nhà nước hỗ trợ trực tiếp người nghèo các chi phí về giáo dục, dạy nghề (miễn, giảm cấp trực tiếp) và y tế (cấp thẻ bảo hiểm y tế). Cải thiện sự tham gia của người dân trong quá trình ra quyết định đối với các chương trình dự án, cơ chế chính sách xoá đói giảm nghèo, giảm tỷ lệ tái nghèo.

Đa dạng hoá việc huy động nguồn lực cho giảm nghèo; ưu tiên đầu tư tập trung cho các xã, huyện có tỷ lệ nghèo cao. Tăng cường và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo ở xã huyện, đặc biệt là các xã khó khăn, các xã vùng sâu, vùng xa; huy động sự tham gia của các tổ chức đoàn thể trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói và giảm nghèo.

Xây dựng hệ thống thông tin giám sát, đánh giá thực hiện các mục tiêu xoá đói giảm nghèo từ Trung ương đến địa phương với sự tham gia của cộng đồng và người dân.

Tăng cường hợp tác quốc tế và cộng đồng, tiếp tục phân cấp trong quản lý, điều hành thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và thực hiện tốt hơn xã hội hoá trong xoá đói giảm nghèo.

